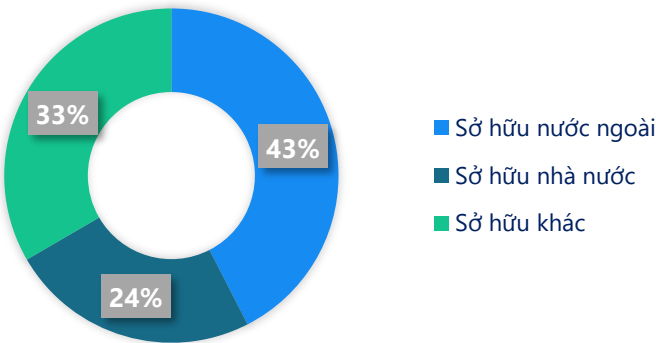


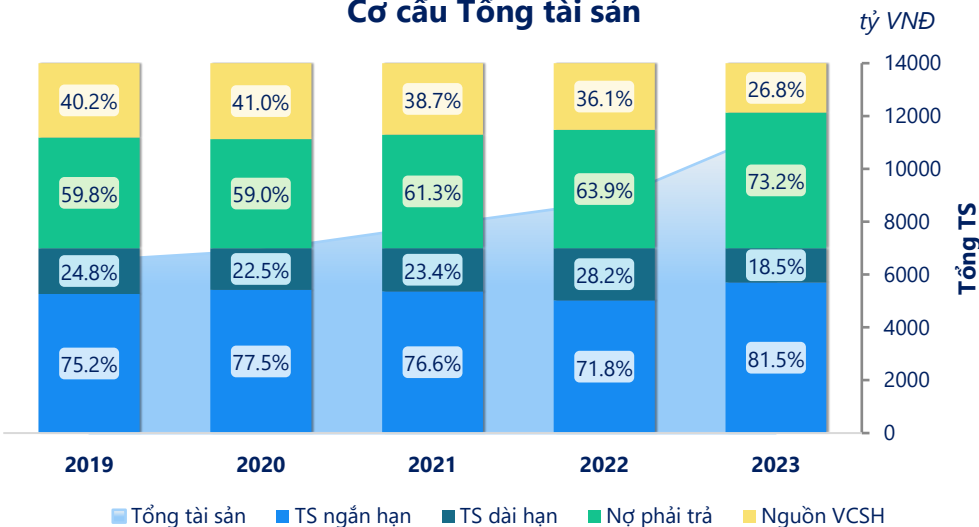
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	26,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,938			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,787			
SL cổ phiếu LH	100,741,465			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	217,025			
% sở hữu nước ngoài	42.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,314			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,639			
P/E	9.9			
EPS	2,635			
	YTD	1T	3T	6T
LTG	31.6%	7.8%	-10.7%	7.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



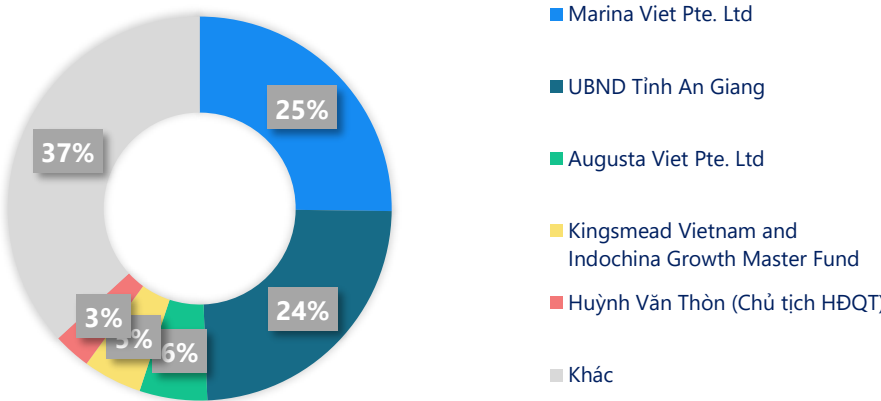
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LTG** năm 2023 tăng trưởng **31.3%** so với năm trước, đạt **11,468** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

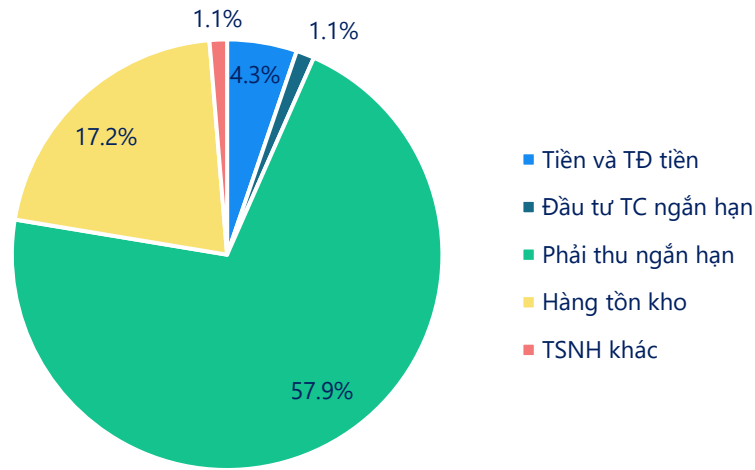
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **42.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.4% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 24.2%.

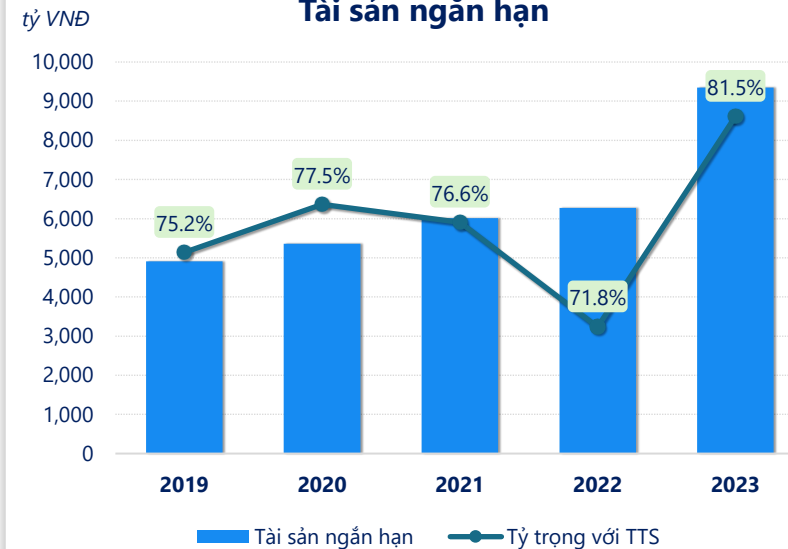
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Marina Viet Pte. Ltd** sở hữu **25.2%**, lớn thứ 2 là UBND Tỉnh An Giang nắm giữ 24.2% và đứng thứ 3 là Augusta Viet Pte. Ltd nắm giữ 5.71%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

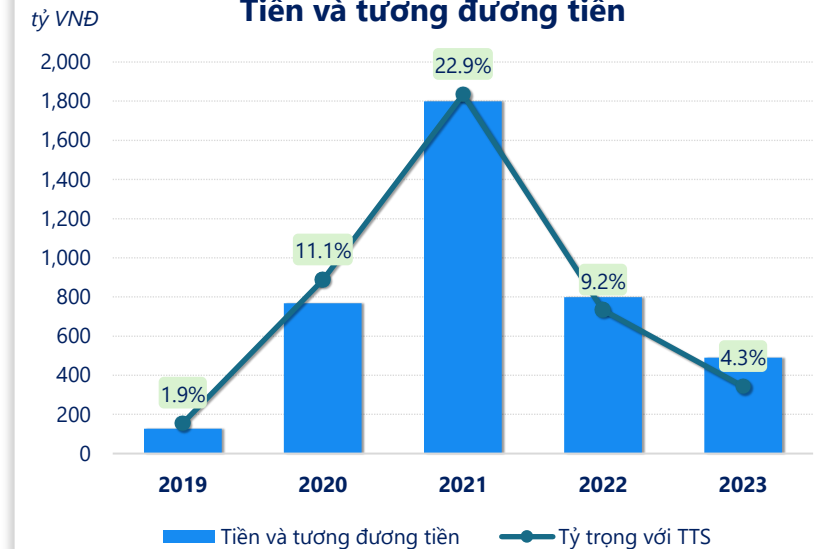


2023

Tài sản ngắn hạn



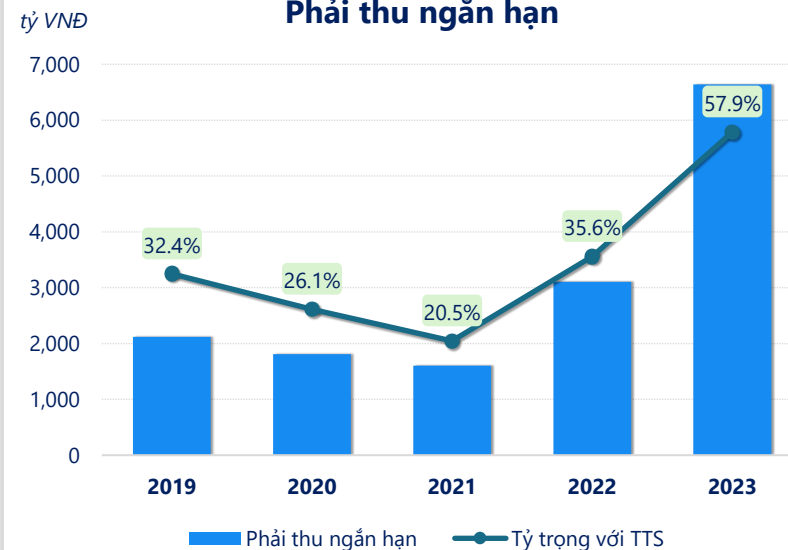
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LTG đạt **9,346** tỷ đồng, tăng trưởng **49.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

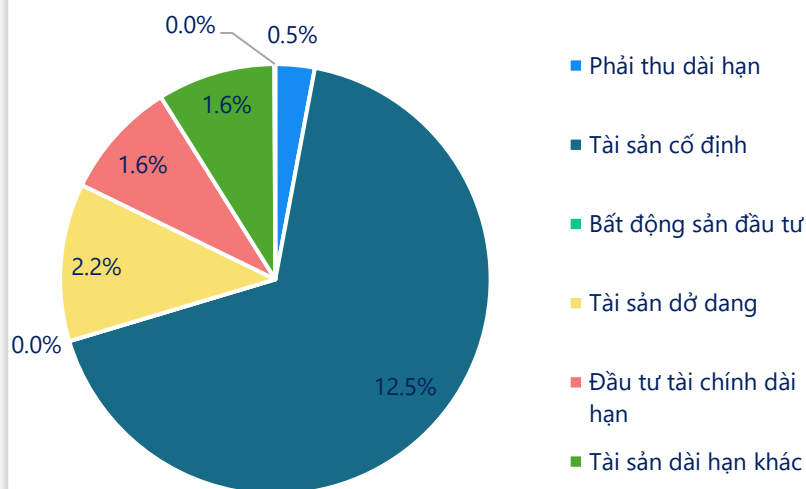
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



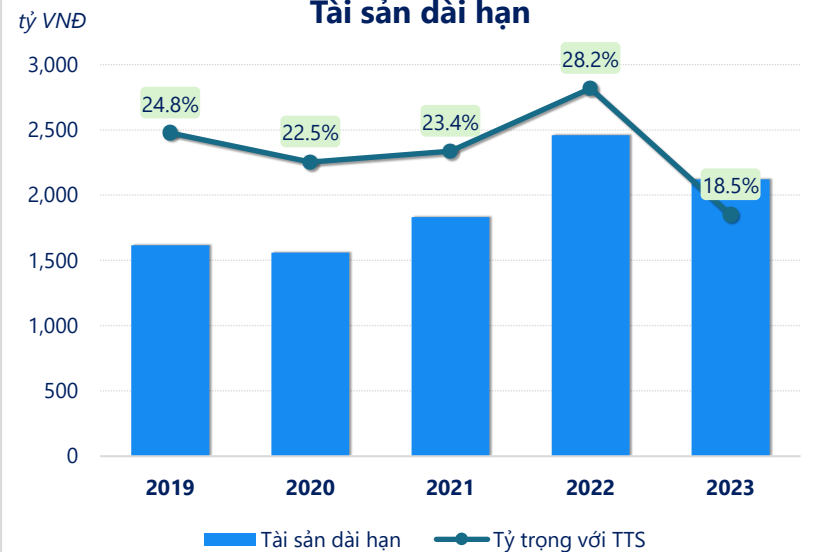
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,122** tỷ đồng giảm **13.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.19%.

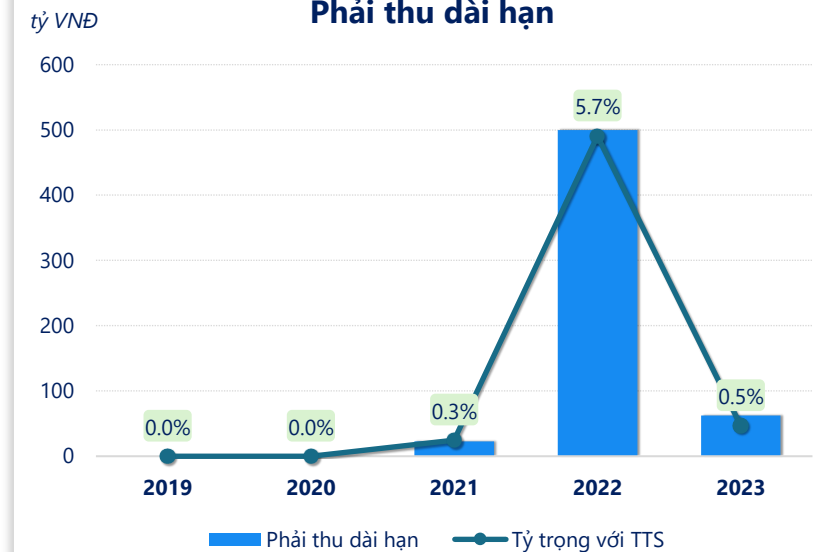
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



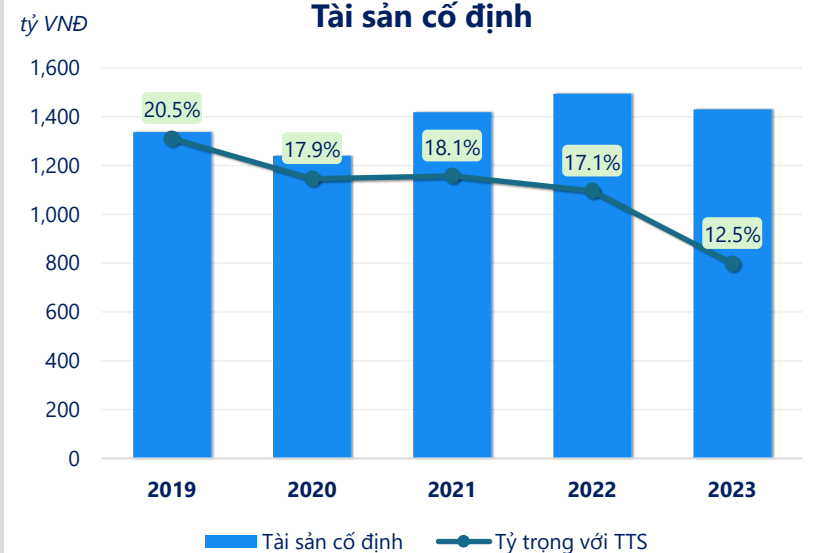
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



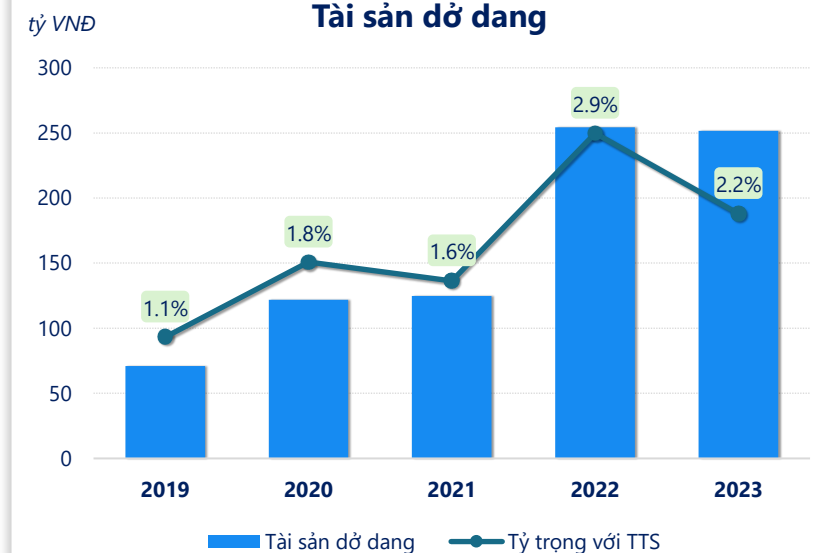
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

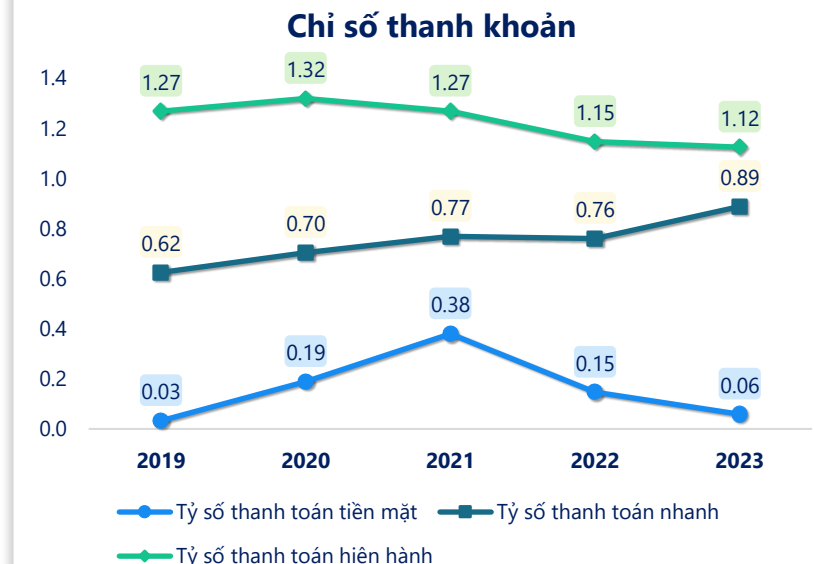
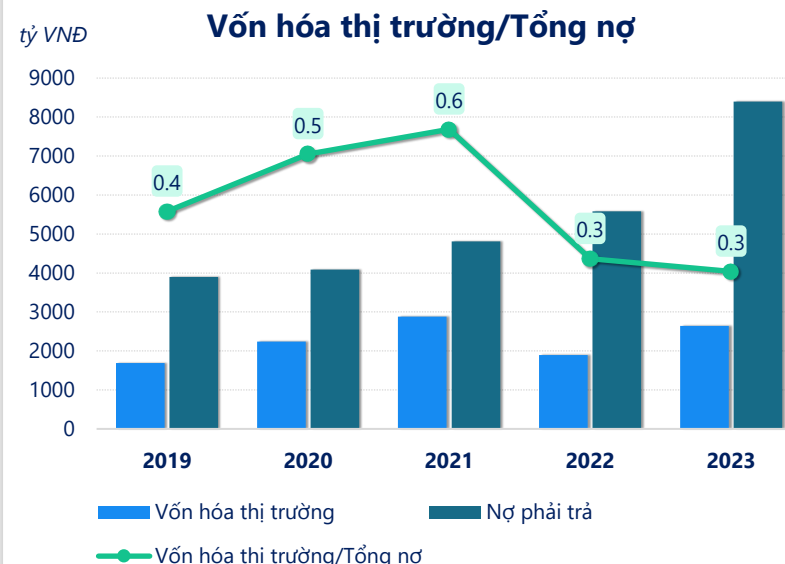
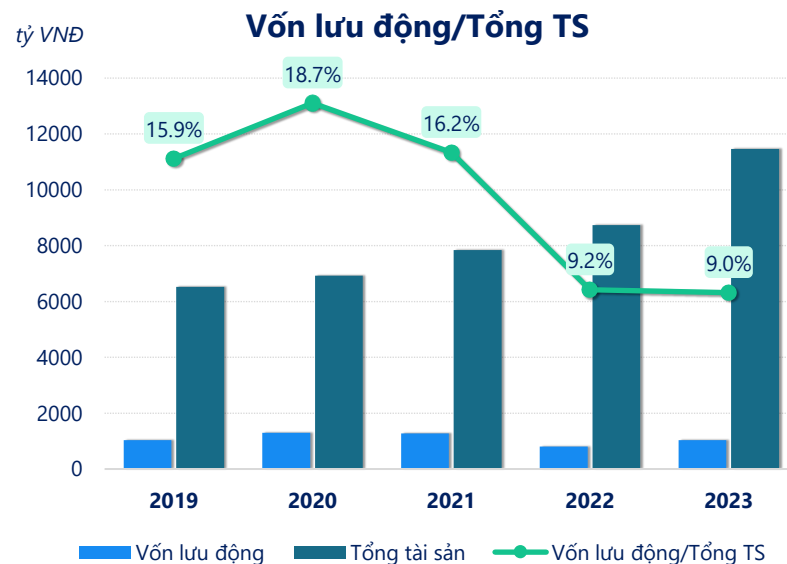
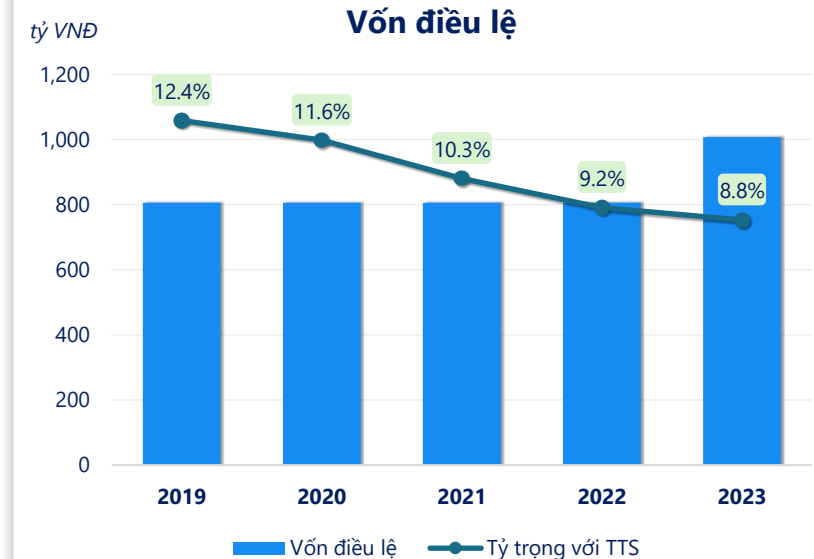
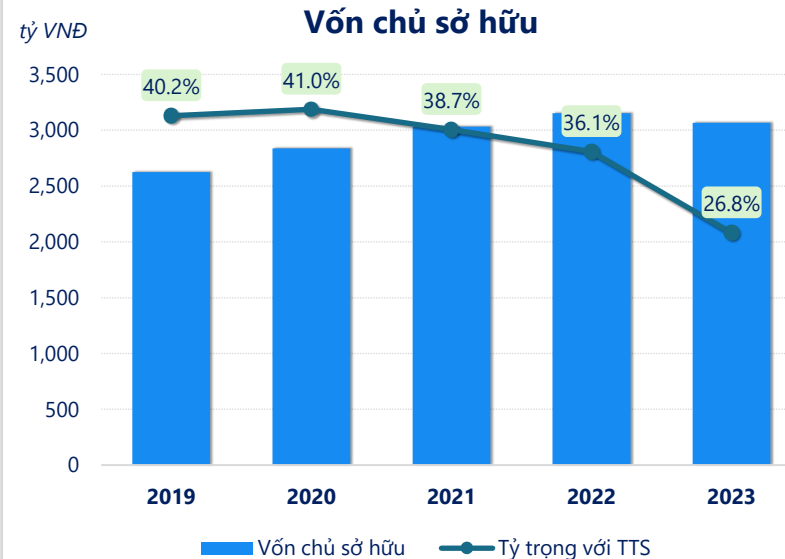
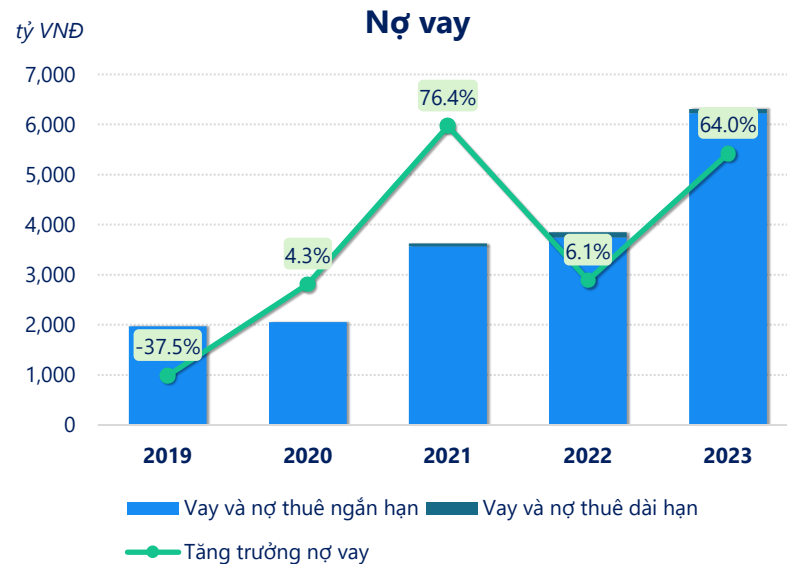


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	11,710	8,731	34.1%
Tài sản ngắn hạn	9,275	6,271	47.9%
Tiền và tương đương tiền	490	800	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	131	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	6,565	3,105	111%
Hàng tồn kho	1,970	2,113	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	123	123	0.1%
Tài sản dài hạn	2,435	2,460	-1.0%
Phải thu dài hạn	62.5	500	-87.5%
Tài sản cố định	1,427	1,494	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	254	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	503	14.2	3444%
Tài sản dài hạn khác	189	196	-3.7%
Lợi thế thương mại	1.53	1.77	-13.3%
Nợ phải trả	8,396	5,579	50.5%
Nợ ngắn hạn	8,307	5,471	51.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,227	3,748	66.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,054	515	105%
Nợ dài hạn	89.0	108	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.6	99.4	-18.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,314	3,152	5.1%
Vốn chủ sở hữu	3,314	3,152	5.1%
Vốn điều lệ	1,007	806	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,310	7,506	10,224	11,691	16,088
Giá vốn hàng bán	6,608	5,846	8,261	9,542	13,613
Lợi nhuận gộp	1,701	1,660	1,963	2,149	2,475
Doanh thu HĐTC	19.4	23.3	54.6	162	227
Chi phí TC	242	216	348	492	960
Chi phí lãi vay	163	89.6	154	239	582
LN trong công ty LKLD	3.74	1.83	0.23	0	0.53
Chi phí bán hàng	735	672	856	885	978
Chi phí QLDN	324	360	364	398	641
LN thuần từ HĐKD	423	437	450	536	124
Lợi nhuận khác	39.7	15.8	77.4	22.1	25.7
LN trước thuế	463	453	527	558	150
Lợi nhuận sau thuế	335	369	418	412	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	331	366	418	412	16.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,363	828	42.3	-216	-2,942
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.8	-183	-367	-691	234
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,309	-4.40	1,356	-94.6	2,396
Tiền đầu kỳ	151	127	767	1,799	800
Lưu chuyển tiền thuần	-24.3	641	1,032	-1,001	-313
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.34	0.02	2.11	3.42
Tiền cuối kỳ	127	767	1,799	800	490